

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Số 05 Thân Cảnh Phúc – Phường Hòa Cường Bắc – Quận Hải Châu – TP Đà Nẵng

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014



Đà Nẵng, tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.739.513.020	55.687.832.164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.473.970.515	2.503.217.556
1. Tiền	111	V.01	5.473.970.515	2.503.217.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.225.130.778	26.389.394.494
1. Phải thu khách hàng	131		13.060.704.471	7.816.776.327
2. Trả trước cho người bán	132		9.261.109.628	8.088.708.538
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch h.đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.903.316.679	10.483.909.629
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		17.770.570.485	19.578.765.149
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17.770.570.485	19.578.765.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.269.841.242	7.216.454.965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		334.222.838	110.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.935.618.404	7.106.454.965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.973.110.708	29.251.862.604
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
	220		18.824.740.364	20.103.492.260
II. Tài sản cố định				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.824.740.364	20.103.492.260
- Nguyên giá	222		25.205.619.716	25.205.619.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.380.879.352)	(5.102.127.456)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
	240	V.12	-	-
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
	250	V.13	8.950.000.000	8.950.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.950.000.000	8.950.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
	260		198.370.344	198.370.344
V. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		198.370.344	198.370.344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.712.623.728	84.939.694.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ	300		33.695.565.357	30.220.569.612
I. Nợ ngắn hạn	310		33.695.565.357	30.220.569.612
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.935.000.000	8.435.000.000
2. Phải trả người bán	312		9.617.912.261	11.479.034.742
3. Người mua trả tiền trước	313		10.947.015.723	8.730.712.308
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.080.129.568	1.102.161.034
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	980.389.960	473.661.528
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		135.117.845	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.017.058.371	54.719.125.156
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	57.017.058.371	54.719.125.156
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		270.235.690	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		135.117.845	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.611.704.836	719.125.156
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		90.712.623.728	84.939.694.768

Lập, ngày.....tháng.....năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Hồ Thị Trà Giang

Lê Văn Bình

Trần Vĩnh Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Số 05 Thân Cảnh Phúc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	33.258.502.453	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	33.258.502.453	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	28.025.166.797	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.233.335.656	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	503.982	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	556.935.512	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		556.935.512	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.057.665.947	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.619.238.179	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		389.954.720	-
13. Lợi nhuận khác	40		(389.954.720)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.229.283.459	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	796.232.399	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.433.051.060	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Người lập biểu

Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Lập, ngày: ... tháng ... năm 2014

Tổng giám đốc

Trần Vinh Thành

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.975.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.475.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.821.890.853
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.503.217.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	5.325.108.409

Lập, ngày.....tháng.....năm 2014

Người lập biểu



Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Lê Văn Bình

Tổng giám đốc



Trần Vĩnh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần khoáng sản và đầu tư Visaco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 14 tháng 06 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 18 tháng 06 năm 2014

Trụ sở chính của Công ty tại Số 05 Thân Cảnh Phúc, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Vốn điều lệ: 54.000.000.000 đồng (Năm mươi bốn tỷ đồng)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất trong khu công nghiệp);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng
- Lắp đặt hệ thống điện

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt nam, ký hiệu là "VND". Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 35
Máy móc thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 10

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

VIỆT ANH

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.
- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Lãi vay phải trả
- Chi phí vật liệu, nhân công.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn;

Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ với các Chủ công trình, việc thanh toán nợ với nhà cung cấp thuộc trách nhiệm của Chủ công trình theo quy chế khoán hợp đồng giữa Công ty với các Chủ nhiệm công trình.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá thực tế phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng

hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01- TIỀN	30/06/2014	1/1/2014
Tiền mặt	5.325.108.409	2.485.393.602
Tiền gửi ngân hàng	148.862.106	17.823.954
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Vân	2.816.899	1.382.341
- Ngân hàng NN&PTNT Quận Thanh Khê	582.892	582.892
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	1.771.516	1.771.516
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Đà Nẵng	8.200	2.002.170
- Ngân hàng TMCP GPBank - CN Đà Nẵng	2.906.202	2.906.202
- Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Cẩm Lệ	1.017.607	1.015.340
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.529.746	2.579.477
- Ngân hàng TMCP Điện Lực Việt	1.865.160	1.863.607
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	1.330.351	1.253.476
- Ngân hàng NN&PTNT KCN Điện Nam - Điện Ngọc	31.691.711	1.279.066

- Ngân hàng TMCP ACB - CN Thanh Khê	310.310	340.310
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN 54 Điện Biên Phủ	100.534.642	847.557
- Ngân hàng NN&PTNT Quận Cẩm Lệ	1.496.870	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.473.970.515	2.503.217.556

02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

03- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	1/1/2014
Phải thu khác	369.198.066	356.297.578
Phải thu tổ chức, cá nhân	8.534.118.613	10.127.612.051
- Ông Trương Thế Sơn	2.329.049.060	3.922.542.498
- Công ty cổ phần khoáng sản Vinas A Lưới	6.205.069.553	6.205.069.553
Cộng	8.903.316.679	10.483.909.629

04- HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	1/1/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	3.329.406.939	965.022.367
- Chi phí SXKD dở dang	11.933.070.106	16.164.886.782
- Thành phẩm	2.508.093.440	2.448.856.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17.770.570.485	19.578.765.149

05- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	1/1/2014
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

06- PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

07- PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

11/01/2014

08- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu năm	9.150.502.464	14.441.278.726	811.638.635	802.199.891	25.205.619.716
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.150.502.464	14.441.278.726	811.638.635	802.199.891	25.205.619.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	600.593.025	3.067.945.905	811.638.635	621.949.891	5.102.127.456
- Khấu hao trong năm	584.204.720	643.047.176	-	51.500.000	1.278.751.896
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.184.797.745	3.710.993.081	811.638.635	673.449.891	6.380.879.352
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	8.549.909.439	11.373.332.821	0	180.250.000	20.103.492.260
- Tại ngày cuối năm	7.965.704.719	10.730.285.645	0	128.750.000	18.824.740.364

- 09- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
 10- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
 11- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG
 12- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
 13- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014		1/1/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	895.000	8.950.000.000	895.000	8.950.000.000
- Góp vốn liên doanh Công ty CP Đất Mới - chiếm tỷ lệ 44,75%	895.000	8.950.000.000	895.000	8.950.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-

14- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

15- VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	1/1/2014
Vay ngắn hạn	9.935.000.000	8.435.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	9.185.000.000	7.685.000.000
- Vay đối tượng khác	750.000.000	750.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	9.935.000.000	8.435.000.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 31/2013/HDTD ngày 24/07/2013 với mức dư nợ tối đa 3.185.000.000 VNĐ.

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0025A/2014/HDTD.410 ngày 26/04/2014 với hạn mức tín dụng chung 6.500.000.000 VNĐ, thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng, thời hạn tối đa của khoản vay trong hạn mức tối đa không quá 9 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên kế ước nhận nợ mỗi lần rút vốn.

16- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	1/1/2014
- Thuế GTGT	265.978.046	566.730.749
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.214.814.384	418.581.985
- Thuế tài nguyên	345.634.753	9.731.600
- Tiền thuế đất	134.950.000	101.000.000
- Phí, lệ phí, các loại thuế khác	118.752.385	6.116.700
Cộng	2.080.129.568	1.102.161.034

17- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	1/1/2014
- Kinh phí công đoàn	3.035.503	3.710.071
- Bảo hiểm xã hội	161.835.578	180.438.309
- Bảo hiểm y tế	1.442.724	6.803.744
- Bảo hiểm thất nghiệp	553.332	3.023.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	813.522.823	279.685.524
Cộng	980.389.960	473.661.528

19- PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20- VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

21- TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

22- VỐN CHỦ SỞ HỮU

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	1/1/2014
Vốn góp của các đối tượng khác	54.000.000.000	54.000.000.000
- Vốn góp do pháp nhân nắm giữ	8.100.000.000	2.700.000.000
- Vốn do thể nhân nắm giữ	45.900.000.000	51.300.000.000
Cộng	54.000.000.000	54.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	54.000.000.000	27.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	27.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu

	30/06/2014	1/1/2014
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	1/1/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	270.235.690	-
- Quỹ dự phòng tài chính	135.117.845	-
- Quỹ khen thưởng	135.117.845	-
Cộng	540.471.380	-

23- NGUỒN KINH PHÍ

24- TÀI SẢN THUẾ NGOÀI

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

25- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu bán thành phẩm	772.204.084	-
- Doanh thu hợp đồng XD	32.486.298.369	-
Cộng	33.258.502.453	-

26- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**27- DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- DTT bán hàng hóa	-	-
- DTT bán thành phẩm	772.204.084	-
- DTT hợp đồng xây dựng	32.486.298.369	-
Cộng	33.258.502.453	-

28- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	-	-
- Giá vốn của thành phẩm	752.481.550	-
- Giá vốn của hợp đồng XD	27.272.685.247	-
Cộng	28.025.166.797	-

29- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	503.982	-
Cộng	503.982	-

30- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	556.935.512	-
Cộng	556.935.512	-

31- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng LN kế toán trước thuế	3.619.238.179	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (lũy kế các năm trước)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.619.238.179	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	796.232.399	-

32- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33- CHI PHÍ SẢN, XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.513.273.838	-
Chi phí nhân công	1.738.648.411	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.278.751.896	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.682.668.586	-
Chi phí khác bằng tiền	1.057.666.639	-
Cộng	24.271.009.370	-

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCLCTT

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- a- **Giao dịch các bên liên quan**

Ông Trương Thế Sơn là chủ tịch hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư VISACO Công ty cổ phần khoáng sản Vinas A Lưới là công ty do ông Trương Thế Sơn làm Tổng giám đốc. Tại thời điểm 30/06/2014 số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/06/2014	1/1/2014
Các khoản phải thu khác	8.534.118.613	10.127.612.051
- Ông Trương Thế Sơn	2.329.049.060	3.922.542.498
- Công ty cổ phần khoáng sản Vinas A Lưới	6.205.069.553	6.205.069.553
Các khoản phải trả người bán	5.598.278.428	5.598.278.428
- Công ty cổ phần khoáng sản Vinas A Lưới	5.598.278.428	5.598.278.428

Người lập biểu



Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Lê Văn Bình

Lập ngày... tháng... năm 2014

Tổng giám đốc




Trần Vĩnh Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Số 05 Thân Cảnh Phúc, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

22.a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2013	27.000.000.000	-	-	-	(1.925.460.678)	25.074.539.322
- Tăng vốn trong năm	27.000.000.000	-	-	-	-	27.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	2.644.585.834	2.644.585.834
- Tăng khác (**)	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	54.000.000.000	-	-	-	719.125.156	54.719.125.156
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	2.433.051.060	2.433.051.060
- Tăng khác	-	-	270.235.690	135.117.845	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(540.471.380)	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	54.000.000.000	0	270.235.690	135.117.845	2.611.704.836	57.017.058.371

(*) Giảm khác: Trích lập các quỹ theo NQDHCĐ thường niên năm 2014 ngày 25/04/2014.

(**) Tăng khác: Do phát hành tăng vốn theo tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu.